

Bản án số: 38/2020/DS-PT  
Ngày: 07 tháng 5 năm 2020  
V/v: Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN Z**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

***- Thành phần hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Văn Tâm

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Đoàn Ngọc Thiện

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu:*** Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 05 đến ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử Phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc “tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Phúc thẩm số 11/2020/QĐ-PT ngày 31/01/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020 và số 38A/2020/QĐ-PT ngày 11/3/2020; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 42/2020/TB-TA ngày 09/4/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1927; Địa chỉ: 441/35/8C3, đường Trần P, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Lan), sinh năm 1953; địa chỉ: nhà số 91/11/14, đường Nguyễn An Ninh, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Trương Ngô Hồng A – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Tường Trương Xuân Tám – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: 90/4/2, đường Thắng Nhì, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Thái N1, sinh năm 1957; địa chỉ: nhà số 91/11/14, đường Nguyễn An Ninh, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn Thảo; Chức vụ: Giám đốc Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quang Trung, sinh năm 1973. (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông B là chủ sở hữu 02 tàu cá mang biển số BV 9378-TS và BV 9379-TS nhưng giao cho con ruột là bà Nguyễn Thị L sử dụng. Tháng 1-1994, tàu cá BV 9379-TS đi biển gặp bão nên bị chìm. Thời điểm đó một số cá nhân tố cáo bà L không trả tiền nợ mua nhiên liệu và nhu yếu phẩm phục vụ khai thác thủy hải sản nên bà L bị bắt tạm giam về hành vi chiếm đoạt tài sản. Trong thời gian bà bị tạm giam, cơ quan Công an cụ thể là ông Hoàng Minh P (hiện nay đã chết) can thiệp và bắt ép ông B ký hợp đồng bán chiếc tàu cá mang biển số BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N với giá rẻ là 35 lượng vàng 24K nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả tiền cho ông B mặc dù đã nhận và sử dụng ghe từ đó đến nay.

Bà Nguyễn Thị L trình bày, N 1992 bà Hồ Thị Ha (vợ ông B và là mẹ ruột của bà L) thế chấp căn nhà 9A, đường Trần P, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu cho Ngân hàng Công thương tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vay tiền để đóng tàu cá BV 9378-TS. Ông B không thế chấp giấy tờ 02 tàu cá trên mà chỉ pho to giấy tờ 02 tàu cá kèm theo hồ sơ thế chấp để chứng minh bà Ha vay tiền để kinh doanh đánh bắt xa bờ. Sau khi tàu cá BV 9379-TS bị chìm, bà Ha đã có đơn xin Ngân hàng được bán căn nhà 9A đang thế chấp ở Ngân hàng cho bà Lâm Thị Bẩy với giá 39 lượng vàng. Bà Ha lấy tiền bán nhà trả hết nợ Ngân hàng, rút hồ sơ thế chấp, làm thủ tục chuyển nhượng nhà đv cho bà Bẩy. Việc thế chấp không liên quan đến 02 tàu cá do thời điểm đó Ngân hàng không đòi nợ ông B, bà Ha nữa nhưng không hiểu lý do nào mà Công an Hoàng Minh P lấy số vàng 35 lượng của bà N mua tàu cá trả cho Ngân hàng và trả cho nhiều người khác như giấy xác nhận của bà Đỗ Thị N ngày 15-01-2004, lúc đó bà đang bị tạm giam, không biết thực tế như thế nào, ông B là chủ 02 tàu cá không đi cùng với bà N và ông P, trong khi đó ông B có đơn yêu cầu thả bà về theo đơn bảo lãnh của gia đình để bà tự giải quyết mọi vấn đề nợ nần. Do bà N chưa trả tiền mua ghe cho ông B nên ông B khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền 1.271.550.000 đồng tương đương 35 lượng vàng (3.663.000 đồng/chỉ). Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn bà Đỗ Thị N vắng mặt tại Tòa án trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Thái N trình bày: Ngày 30-8-1994, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định khởi tố hình sự số 52/CSĐT đối với bị can Nguyễn Thị L về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tháng 11-1994,

Điều tra viên Hoàng Minh P thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ép buộc ông Nguyễn Văn B (bố bà L) phải bán tàu cá biển số BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N với giá 35 lượng vàng 24K, nếu không bán sẽ tiếp tục giam bà L. Sau đó bà L được trả tự do theo Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can và Quyết định tạm đình chỉ vụ án cùng số 04 cùng ngày 10-4-1995. Sau khi tự do, bà L có đơn yêu cầu cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hoàn trả toàn bộ tài sản mà bà và gia đình bà bị thiệt hại, đến ngày 18-3-2011, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tuyên bản án số 21/2011/DSPT về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “đòi bồi thường thiệt hại theo nghị quyết 388/NQ-UBTVQH. Theo nội dung Giấy xác nhận ngày 15-01-2004 của bà Đỗ Thị N, năm 1994 bà N mua tàu cá mang biển hiệu BV 9378TS của ông Nguyễn Văn B với giá 35 lượng vàng nhưng không trả tiền cho ông B mà cùng ông Hoàng Minh P đem đi giải quyết các khoản nợ do ông P chỉ định mà ông không hề biết các khoản nợ đấy như thế nào. Việc ông đi cùng với bà N và ông P là do bị đe dọa nếu không đi theo sẽ bị truy tố về tội chống người thi hành công vụ và sẽ bị bắt giam như vợ ông. Theo nhận thức của ông, tàu cá mang biển hiệu BV 9378TS là tài sản hợp pháp của ông B. Vợ ông là bà L bị truy tố oan sai có nợ ai cũng không liên quan, hưởng hồ bà Đỗ Thị N không hề trả tiền cho ông B mà sử dụng và chuyển nhượng tàu cá mang biển hiệu BV9378 - TS cho người khác. Đề nghị Tòa giải quyết quyền lợi cho ông B.

- *Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày:* Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B trong vụ án, Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã quyết định như sau: Buộc bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 01/11/2019 ông Nguyễn Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Đỗ Thị N thanh toán số tiền mua ghe BV 9378-TS trị giá 35 cây vàng 24K cho ông Nguyễn Văn B.

- Tại phiên tòa Phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về giao dịch chuyển nhượng tàu cá: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng: N 1994 ông Nguyễn Văn B chuyển nhượng cho bà Đỗ Thị N tàu cá mang số BV 9378-TS với giá là 35 lượng vàng 24K; bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nên không có lời khai; tuy nhiên, căn cứ vào “giấy xác nhận” ngày 15/01/2004 do TAND thành phố Vũng Tàu sao lục từ hồ sơ do TAND tỉnh BR-VT lưu trữ trong vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại giữa bà L với VKSND tỉnh BR-VT có nội dung: Bà N có mua ghe BV 9378-TS của ông

Nguyễn Văn B. Vì vậy có đủ căn cứ xác định việc ông B chuyển nhượng tàu cá BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N là có thật.

Về giá trị chuyển nhượng: Nguyên đơn cho rằng: tại thời điểm chuyển nhượng thì tàu cá BV 9378-TS là 42 lượng vàng nhưng vì bị ép buộc nên phải bán rẻ cho bà N với giá 35 lượng vàng. Nhận thấy: Ông B và bà L không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc chuyển nhượng tàu cá được thỏa thuận là trả bằng 35 cây vàng; mặt khác tại “Bản tự khai” ngày 12/02/2006 của bà L trong vụ án yêu cầu VKSND tỉnh BR-VT và công an tỉnh BR-VT bồi thường thiệt hại có nội dung: Tháng 10/1994 bà Đỗ Thị N mua ghe BV 9378-TS với giá là 35 lượng vàng thành tiền là 175.000.000 đồng; Sau khi bán ghe số BV 9378-TS được 175.000.000 đồng, ông P liền khống chế bằng cách dẫn bà N đi đến nhà riêng bà Vương Thị R để làm việc chi trả nợ cho nhiều người; ngoài ra tại phiên tòa Pc thẩm bà L cũng thừa nhận: Việc chuyển nhượng là 35 cây vàng nhưng để thuận tiện thanh toán thì quy đổi thành 175.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định: Giá chuyển nhượng có thể được các bên thỏa thuận là 35 cây vàng nhưng việc thanh toán được thực hiện bằng tiền là 175.000.000 đồng.

Về việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng và người được sử dụng số tiền do chuyển nhượng: Căn cứ vào biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 16/11/2010 trong vụ án tranh chấp giữa bà L và VKSND tỉnh, ông Thái N1- chồng bà L có lời khai: Ông N1 có ký tên vào giấy bán ghe và nhận tiền nhưng do bị công an ép buộc; Căn cứ vào biên bản lời khai ngày 11/10/2010 của ông Nguyễn Văn B có nội dung: Ông B là người đứng ra bán ghe; căn cứ vào “Biên bản xác minh” ngày 19/5/2010 của cơ quan cảnh sát điều tra tỉnh BR-VT đối với bà Đỗ Thị N có nội dung: Lúc mua bán ghe có ông B và chồng bà L ký tên vào thủ tục mua bán. Do đó, có đủ căn cứ xác định ông B và ông N1 là người ký tên chuyển nhượng tàu cá BV 9378-TS cho bà N.

Nhận thấy, tàu cá VC 5994 nay là BV 9378-TS đã được Sở thủy sản đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho ông Nguyễn Văn B vào ngày 16/11/1991; tuy nhiên căn cứ vào nội dung của “giấy ủy quyền” ngày 02/11/1993 của ông Nguyễn Văn B có nội dung: Ông B ủy quyền cho con là Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 02 tàu đánh bắt hải sản số BV 9378-TS và BV 9379-TS kể cả việc sang nhượng và trả nợ do hai vợ chồng đã già yếu không thể quản lý được. Nhận thấy, tại thời điểm ông B chuyển nhượng tàu cá cho bà N thì bà L đang bị tạm giam về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên ngày 23/9/1994 ông Thái N- chồng bà L có “đơn xin bảo lãnh và trả nợ” có nội dung: Vợ chồng bà L, ông N làm ăn thua lỗ và có thiếu nợ, do hoàn cảnh khó khăn nên đã bán nhà 94 Trần P để trả nợ; xin ban giám đốc công an và cơ quan điều tra xét hỏi cho được trả 50% số nợ và được bảo lãnh bà L, số nợ còn lại ông N1 cam đoan bán ghe để trả. Vì vậy có căn cứ xác định ông B và ông Thái N1 bán ghe để trả các khoản nợ của bà L do bà L đang bị tạm giam.

- Về số tiền bà N đã thanh toán: Căn cứ vào “giấy đề nghị” ngày 07/10/1994 bà L có lời khai đang bị tạm giam do thiếu nợ gồm có: Huỳnh Thị V: 32.820.000 đồng; Bà Sỹ: 4 cây vàng 24K; Bà Tám Queo: 13.000.000 đồng; Bà C: 7.500.000 đồng; Bà Huỳnh Thị Nhỏ: 06 cây, 3.000.0000 đồng; Bà Vương Thị R: 34.500.000 đồng; Chị N: 05 chỉ vàng 24K. Tại bản tự khai ngày 12/02/2006 thì bà L có khai nợ bà Nguyễn Thị Y: 13.000.000 đồng; Bà C: 6.500.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Z:

25.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Sỹ là 20.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào “giấy đề nghị” và “bản tự khai” này của bà L thì việc bà L nợ là có thật.

Căn cứ vào lời khai của ông Thái N1 tại biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2010 có nội dung: Sau khi được biết ông B bán ghe thì ông N1 bị ông P ép tới ngân hàng công thương chứng kiến việc trả nợ; Sau đó công an khống chế ông N đi cùng bà N để tới nhà bà Vương Thị R, việc trả nợ do ông P trực tiếp thực hiện việc trả nợ. Nhận thấy, ông N không chứng minh được việc bị ông P ép buộc trả nợ trong khi các giấy biên nhận nợ đều do ông N1 ký nên có chứng cứ cho rằng: việc trả nợ tại ngân hàng và trả nợ tại nhà bà R là do số tiền bán ghe mà có.

Căn cứ vào giấy cam đoan ngày 27/10/1994 của ông Thái N1 có nội dung: Ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị Ha có vay của ngân hàng công thương tỉnh BR-VT số tiền 123.336.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày 06/9/1994 là 32.035.000 đồng; hiện nay đã chìm 01 ghe, còn 01 ghe bán để trả nợ cho ngân hàng, số tiền trả được là 130.000.000 đồng. Như vậy nội dung này thể hiện việc chuyển nhượng tàu cá cho bà N đã trả được cho ngân hàng 130.000.000 đồng, nội dung của giấy cam đoan này ngoài chữ ký của ông Thái N1 còn có chữ ký xác nhận của ông B và chứng nhận của cơ quan điều tra là ông Hoàng Minh P. Ngoài ra, căn cứ vào tài liệu chứng cứ là các giấy biên nhận đề cùng ngày 28/10/1994 do ông N ký tên thì ông N đã trả được các khoản nợ bao gồm: Trả cho bà C, ông Na: 3.800.000 đồng; bà Huỳnh Thị V: 11.500.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Y: 6.500.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Z: 01 cây, 05 chỉ vàng 24K; Bà Đỗ Thị N: 05 chỉ; bà Vương Thị R: 2.500.000 đồng và 10.500.000 đồng. Theo lời khai của bà L thì vàng năm 1994 là 500.000 đồng/chỉ và 35 cây vàng tương ứng 175.000.0000 đồng nên tổng số tiền và vàng do ông N đã ký trả nợ là 174.800.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N trả số tiền còn lại 200.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử Phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử Pc thẩm nhận định:

[1] Về giao dịch chuyển nhượng tàu cá số BV9378-TS: Qua sự xác nhận của nguyên đơn, Giấy xác nhận của bà Đỗ Thị N ngày 15-01-2004, Biên bản xác minh của Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đối với bà Đỗ Thị N ngày 19-5-2010 (BL 277) và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định ông Nguyễn Văn B có bán tàu cá biển số BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N vào N 1994.

[2] Về giá chuyển nhượng và việc thanh toán giá trị tàu cá số BV9378-TS: Theo ông B và bà L thì do bị cơ quan Công an (cụ thể là ông Hoàng Minh P) can thiệp, ép ông B ký hợp đồng bán tàu cá biển số BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N với giá rẻ là 35 cây vàng 24k, rẻ là vì trước ngày bà L bị bắt giam, có người đồng ý mua tàu với giá 45 cây vàng, bà L và gia đình bà chưa kịp bán thì bà bị bắt giam. Đến tháng 10-1994 bà Đỗ Thị N mua tàu cá giá 35 cây vàng 24k. Ông B và bà L không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc chuyển nhượng tàu cá là 35 cây vàng, tuy

nhiên tại “Bản tự khai” của bà L ngày 12/02/2006 có nội dung “Tháng 10/1994 bà Đỗ Thị N mua ghe BV 9378-TS với giá là 35 lượng vàng thành tiền là 175.000.000 đồng, sau khi bán ghe số BV 9378-TS được 175.000.000 đồng ông P liền không chế bằng cách dẫn bà N đi đến nhà riêng bà Vương Thị R để làm việc chi trả nợ cho nhiều người”. Tại phiên tòa Phúc thẩm bà L xác nhận việc chuyển nhượng tàu cá là 35 cây vàng nhưng để thuận tiện thanh toán thì quy đổi thành tiền là 175.000.000 đồng (5.000.000 đồng/01 cây vàng) để thanh toán.

Cũng tại bản tự khai ngày 12-02-2006 bà L thừa nhận “sau khi bán ghe BV 9378-TS được số tiền 175 triệu đồng.... Giải quyết xong số tiền bán ghe 175 triệu đồng vào tháng 10-1994 đến đầu tháng 11-1994, cơ quan điều tra mới thả bà ra” (BL 227, 228, 229, 230).

Ông B và bà L không cung cấp được chứng cứ về việc bị Công an ép ông B bán tàu cá BV 9378-TS cho bà N giá 35 cây vàng nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của ông B và bà L về việc bị Công an ép bán tàu cá.

Ông B khai ông bán tàu cá cho N, con rể là Thái N1 đi cùng cảnh sát trả cho Ngân hàng và các chủ nợ khác (BL 279).

Tại thời điểm ông B bán tàu cá cho bà N thì bà L đang bị tạm giam về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tại giấy đề nghị của bà Nguyễn Thị L ngày 07-10-1994 nội dung bà đang bị tạm giam vì thiếu nợ của những người gồm: Nợ bà Huỳnh Thị V 32.820.000 đồng, nợ bà Sĩ là 04 cây vàng 24k, nợ bà Tám Quẹo là 13.000.000 đồng, nợ bà C 7.500.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị Nhỏ là 6 cây và ba triệu, nợ bà Vương Thị R 34.500.000 đồng, nợ chị N 05 chỉ vàng 24k (BL 275).

Tại đơn ngày 02-11-1994 bà L cam kết gia đình bà có lo số tiền trả nợ được 50% theo số lượng đã được thỏa thuận với người bị hại, số nợ còn lại sau khi được tại ngoại về bà xin trả trong thời gian là 4 tháng (BL 263).

Tại bản tự khai ngày 12-02-2006, bà L khai nhận sau khi ghe chìm, bà nợ tiền mua dầu, nước đá, ngư lưới cụ của những người, gồm: Bà Huỳnh Thị V là 32.700.000 đồng, bà Nguyễn Thị Y là 13.000.000 đồng, bà C là 6.500.000 đồng và 02 người Nậu (chủ vựa) là bà Nguyễn Thị Z 25.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Sỹ là 20.000.000 đồng. Tháng 7-1994 bà V kiện bà đến Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngày 06-9-1994 cơ quan điều tra bắt giam bà, đến tháng 10/1994 có bà Đỗ Thị N đến mua ghe với giá 35 lượng vàng 24 kara N 1994 thành tiền là 175 triệu đồng. Sau khi bán ghe BV 9378TS được số tiền 175 triệu đồng, ông P liền không chế bằng cách dẫn bà Đỗ Thị N (người mua ghe) đi đến nhà riêng bà Vương Thị R để làm việc chi trả nợ cho nhiều người, chứ không công khai thực hiện việc trả nợ tại cơ quan điều tra.... Giải quyết xong số tiền bán ghe 175 triệu đồng vào tháng 10-1994 đến đầu tháng 11-1994, cơ quan điều tra mới thả bà ra (BL số 227, 228, 229, 230).

Thấy rằng: Bản tự khai nêu trên bà L làm trong thời điểm bà đang khởi kiện bồi thường oan sai nên không có căn cứ xác định bà bị ép buộc khai.

- Theo lời khai ông Thái N (chồng bà L): Tại Giấy cam đoan ngày 27-10-1994 có chữ ký của ông B, bà Ha (cha mẹ bà L), ông Thái N1 cam đoan “Bố mẹ tôi là Nguyễn Văn B và Hồ Thị Ha vay của Ngân hàng Công thương tỉnh Bà Rịa-Vũng

Tàu số tiền gốc là 123.336.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng) và lãi tính đến ngày 06-9-94 là 32.035.000 đồng (ba mươi hai triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Hiện nay đã chìm 01 ghe, còn lại một chiếc bán để trả nợ Ngân hàng... số tiền trả được là 130.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 25.371.000 đồng ông và bà L cam kết trả trong vòng 01 năm kể từ ngày 27-10-1994” (BL 274).

Tại tờ tường trình và cam kết ngày 03-11-1994 của ông Thái N1 có nội dung “nguyên trước đây vợ tôi có thiếu một số nợ với những người bị hại, tôi đã trả được 50% số nợ, được sự thỏa thuận của những người bị hại, sau khi vợ tôi được tại ngoại, số nợ còn lại tôi sẽ trả trong 20% số nợ còn lại trong vòng 2 tháng” (BL 265).

Theo các giấy biên nhận ngày 28-10-1994, ông Thái N1 đứng ra trả nợ thay bà L tổng số tiền 44.800.000 đồng, cụ thể: Bà C 3.800.000 đồng, bà V 11.500.000 đồng, bà Y 6.500.000 đồng, bà Z 01 cây 05 chỉ vàng 24 kara (tương đương 7.500.000 đồng), bà N 05 chỉ vàng (tương đương 2.500.000 đồng), bà R 13.000.000 đồng (BL từ 266 đến 272).

Ông Thái N khai: Sau khi tôi được biết ông Nguyễn Văn B bán ghe BV 9378-TS thì tôi bị công an khống chế đi cùng bà Đỗ Thị N người mua ghe đến Ngân hàng công thương chứng kiến trả nợ (BL 282); ông ký trả nợ cho các chủ nợ nhưng bị Công an ép (BL 296).

- Bà Đỗ Thị N khai nhận: Tại giấy xác nhận ngày 15 tháng 01 N 2004 bà N xác nhận khi mua ghe này bà với ông Thái N1 đến Ngân hàng Công thương để trả cho Ngân hàng, ông Thái N và ông Hoàng Minh P cảnh sát điều tra tỉnh BR-VT cùng đi với bà N còn lại bao nhiêu tiền bà cùng ông N1 và ông P đến nhà bà Vương Thị R để trả nợ cho các chủ nợ khác (BL 10).

Tại biên bản xác minh ngày 19-5-2010, bà N khai “...Hình thức thanh toán lúc đó gia đình bà L đang cầm cố giấy tờ ghe BV 9378-TS cho ngân hàng nên tôi phải trả tiền cho Ngân hàng để lấy giấy tờ ghe ra. Số còn lại tôi (N) đưa cho chồng bà L đi cùng với ông P là Công an đến nhà bà R ở đường Lê Lợi. Chồng bà L trả nợ cho những người vợ chồng bà L thiếu nợ... có ông P Công an chứng kiến... sau khi trả số tiền cho mọi người thì vợ chồng bà L vẫn còn nợ (số tiền đó chỉ trả được khoảng 50%)” (BL 277).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam xác nhận do hồ sơ vay vốn và trả nợ đã lâu nên đã được chuyển về tổng kho để lưu trữ và tiêu hủy theo quy định nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

[3] Qua lời khai và tài liệu, chứng cứ nêu trên thể hiện ông B bán ghe BV9378-TS cho bà N với giá 175 triệu đồng vào thời điểm bà L đang bị tạm giam. Ông B bán ghe nhưng ông Thái N (chồng bà L) cùng bà N trực tiếp dùng tiền bán ghe trả nợ cho Ngân hàng và các cá nhân bà L nợ tiền vào thời điểm đó, cụ thể: Ngày 27-10-1994 ông N1 (đi cùng bà N) trả Ngân hàng 130.000.000 đồng. Ông Thái N khai “hiện nay đã chìm 01 ghe, còn lại một chiếc bán để trả nợ Ngân hàng ... số tiền trả được là 130.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 25.371.000 đồng ông và bà L cam kết trả trong vòng 01 năm kể từ ngày 27-10-1994” (BL 174).

Phần tiền còn lại, ngày 28-10-1994 ông Thái N1 đến nhà bà R trực tiếp trả cho những chủ nợ của bà L có bà N và ông P chứng kiến, gồm: Trả cho bà C 3.800.000 đồng, trả cho bà V 11.500.000 đồng, trả cho bà Y 6.500.000 đồng, trả cho bà Z 7.500.000 đồng (tương đương một cây N chỉ), trả cho bà N 2.500.000 đồng (tương đương N chỉ), trả cho bà R 13.000.000 đồng (gồm: một lần 10.500.000đ và một lần 2.500.000đ – BL 266, 267). Tổng cộng 44.800.000 đồng (BL từ 266 đến 272).

Ông B cho rằng bị Công an ép bán rẻ tàu cá BV 9378-TS cho bà Đỗ Thị N, bà L và ông Thái N1 cho rằng bị ép khai việc thừa nhận nợ của bà L cũng như ép ký xác nhận trả nợ, nhưng ông B, ông Thái N1 và bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên ý kiến này của ông B, ông Thái N1 và bà L không được chấp nhận.

Vì vậy có căn cứ xác định ông B và ông Thái N1 bán tàu cá để trả các khoản nợ của bà L do thời điểm đó bà L đang bị tạm giam. Bà N đã trả tiền mua tàu cá BV 9378-TS cho ông B là: Trả Ngân hàng 130.000.000 đồng, trả cho các chủ nợ khác 44.800.000 đồng, tổng cộng là 174.800.000 đồng.

Như vậy số tiền bà N còn thiếu của ông B là: 175.000.000đ (Tiền bán tàu cá) - 174.800.000đ (tiền đã trả nợ các chủ nợ của bà L) = 200.000đ.

Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc bị đơn bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 200.000đ là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí sơ thẩm: Miễn cho ông Nguyễn Văn B do là người cao tuổi; Bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000đ.

[5] Án phí Pc thẩm: Miễn cho ông Nguyễn Văn B do là người cao tuổi.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 166 Bộ luật dân sự; các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đối với bà Đỗ Thị N về việc “Đòi tài sản”.

Bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suv quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.



2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Miễn cho ông Nguyễn Văn B do là người cao tuổi. Hoàn trả cho ông B số tiền 12.536.500đ (Mười hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007179 ngày 07-8-2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Án phí dân sự Phúc thẩm: Miễn cho ông Nguyễn Văn B do là người cao tuổi.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- TAND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Văn Tâm**

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Hiếu   Đoàn Ngọc Thiện   Trương Văn Tâm**